

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/KDTM-PT
Ngày 14-5-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Thẩm phán:

Ông Cao Văn Tuấn

Bà Phạm Thị Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hán – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Phạm Thị Hồng Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2019/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 17/2018/KDTM-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1345/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1539^a/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng A; địa chỉ: Số 21 đường L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn O – Nhân viên Ngân hàng A (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 1507/UQ-HS ngày 25/9/2017). Có mặt

- Bị đơn: Công ty C; địa chỉ: Số 58 đường V, phường V, quận N, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Trần Ký T – Giám đốc Công ty C; có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Ký T; nơi cư trú: Số 93A/246 đường N, phường CT, quận N, thành phố Hải Phòng. Có mặt

2. Ông Lê Văn Đ; có mặt

3. Bà Trần Thị N; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tuyên, ông Đ và bà N:
Ông Nguyễn Công M – Luật sư Văn phòng Luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng. Có mặt

4. Anh Lê Đại D; vắng mặt

5. Chị Trần Thị Minh H; vắng mặt

Cùng nơi cư trú: Số 306 đường 208, xã A, huyện D, thành phố Hải Phòng.

6. Bà Nguyễn Thị H; nơi cư trú: Xã G, huyện V, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt

7. Bà Trần Thị Thu H; nơi cư trú: Số 278 đường N, quận N, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

- Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Đ và bà Trần Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 15/6/2011, Ngân hàng với Công ty C ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số 56.11.264.89769.HM, với nội dung: Hạn mức cho vay 03 tỷ đồng, mục đích vay Công ty C bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, lãi suất trong hạn thả nổi theo từng khế ước nhận nợ, được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Thời hạn của mỗi khoản vay là 05 tháng.

Ngày 20/9/2011, Ngân hàng và Công ty C ký Văn bản sửa đổi hợp đồng trên; nội dung sửa đổi: Tăng hạn mức cấp tín dụng lên từ 03 tỷ lên 3.750.000.000đ, tăng thời gian vay từ 05 tháng lên 06 tháng.

Sau đó, các ngày 20/9/2011, 28/9/2011, 13/6/2012, 15/6/2012, 03/8/2012, 27/9/2012 và 30/11/2012, Ngân hàng và Công ty ký tiếp các văn bản sửa đổi hợp đồng; nội dung sửa đổi mức lãi suất, thay đổi thời hạn giải ngân.

Để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty C, Ngân hàng đã nhận thế chấp 04 tài sản của bên thứ ba và 01 quyền đòi nợ của Công ty C. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải chấp một số tài sản còn lại 01 tài sản thế chấp là Quyền sử dụng 180m² đất và tài sản trên đất của vợ chồng ông Lê Văn Đ

và bà Trần Thị N tại xã A, huyện D, thành phố Hải Phòng, Giấy CNQSDĐ số X400979, vào sổ số 01897 QSDĐ do UBND huyện D cấp ngày 15/8/2003 đứng tên vợ chồng ông Đ, bà N.

Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty C với tổng số tiền là 3.350.790.000đ theo 06 Khế ước nhận nợ số LD1212800293, LD1213000311, LD1213900123, LD1214900118, LD1216500119 và LD1227100158. Do gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh nên Công ty C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/11/2018), Công ty C còn nợ Ngân hàng số tiền 2.891.486.250đ; trong đó nợ gốc là 828.458.465đ và nợ lãi là 2.063.027.785đ.

Sau khi Công ty C vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng đã nhiều lần đơn đốc yêu cầu Công ty C và các bên bảo lãnh thực hiện việc trả nợ nhưng các bên không thực hiện. Do vậy, Ngân hàng đã khởi kiện để yêu cầu Công ty C phải trả số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm và số tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng và các văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng đã ký. Trường hợp Công ty C không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là Quyền sử dụng 180m² đất và tài sản trên đất của vợ chồng ông Lê Văn Đ và bà Trần Thị N tại xã A, huyện D, thành phố Hải Phòng, Giấy CNQSDĐ số X400979, vào sổ số 01897 QSDĐ do UBND huyện An Dương cấp ngày 15/8/2003 đứng tên vợ chồng ông Đ, bà N.

Đại diện hợp pháp của Công ty C là ông Trần Ký T tại bản tự khai đề ngày 02/3/2018 trình bày: Ông T thừa nhận ngày 15/6/2011, Công ty C và Ngân hàng có ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 56.11.264.89769.HM để vay tiền như Ngân hàng trình bày là đúng. Năm 2013, Công ty C gặp khó khăn về kinh tế nên đã ngừng hoạt động và Công ty bị thu hồi giấy đăng ký kinh doanh. Công ty đã trả cho Ngân hàng số tiền khoảng 03 tỷ đồng và đã giải chấp một số tài sản. Nay Ngân hàng khởi kiện để yêu cầu Công ty phải trả tiền gốc và lãi hơn 1,9 tỷ đồng thì ông Tuyên không đồng ý vì Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 03 tỷ đồng theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký. Do vậy, ông Tuyên đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và đề nghị Ngân hàng phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đ. Công ty C không thể giao nộp cho Tòa án các chứng từ đã thanh toán với Ngân hàng vì các hồ sơ, tài liệu của Công ty đã bị mất. Công ty bị rút giấy phép đăng ký kinh doanh, Công ty không liên lạc được với các cổ đông. Ngân hàng cho Công ty C vay vốn đã được bảo đảm bằng các tài sản thế chấp. Vì vậy, khi Công ty không còn khả năng trả nợ thì trách nhiệm trả nợ do chủ tài sản thế chấp trả nợ thay theo các hợp đồng thế chấp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Luật sư Nguyễn Công M và ông Lê Văn Đ, bà Trần Thị N thống nhất trình bày: Thừa nhận vợ chồng ông Đ và bà N có ký Hợp đồng thế chấp số 1452.2011/HĐTC ngày 13/6/2011 để dùng quyền sử dụng 180m² và tài sản trên đất tại xã A, huyện D, thành phố Hải Phòng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty C theo Hợp đồng tín dụng số 56.11.264.89769.HM ngày 15/6/2011. Ngày 28/11/2011, vợ chồng ông Đ và bà Nhung có ký tiếp văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng, với nghĩa vụ được bảo đảm là 995 triệu và tiền lãi, chi phí liên quan. Ông Đ và bà N không được Ngân hàng thông báo về việc giữa Công ty C và Ngân hàng có ký văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 20/9/2011 để nâng mức hạn mức cho vay lên 3.750.000.000đ và các văn bản sửa đổi bổ sung khác. Do đó ông Đ và bà N không đồng ý việc phát mại tài sản thế chấp vì trách nhiệm trả nợ thuộc về Công ty C và ông Trần Ký T. Ông Đ, bà N đề nghị Tòa án xem xét theo Hợp đồng tín dụng số 56.11.264.89769.HM ngày 15/6/2011. Tại hợp đồng tín dụng tổng nghĩa vụ bảo đảm của 05 tài sản là 4.277.000.000đ như vậy vượt quá khoản vay tín dụng 3.750.000.000đ là 527.000.000đ nên hợp đồng tín dụng giữa Công ty C ký với Ngân hàng là vô hiệu. Trường hợp Công ty không trả được nợ cho Ngân hàng thì vợ chồng ông Đ và bà N chỉ có nghĩa vụ trả 468.000.000đ theo nghĩa vụ bảo đảm tại Hợp đồng thế chấp số công chứng 1452.2011/HĐTC ngày 13/6/2011. Bởi vì tại thời điểm thế chấp ngày 28/11/2011 không có văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 56.11.264.89769.HM ngày 15/6/2011 thể hiện nghĩa vụ bảo đảm là 995.000.000đ, nên hợp đồng thế chấp ngày 28/11/2011 không có giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng anh Lê Đại D và chị Trần Thị Minh H thống nhất trình bày: Anh D và chị H được UBND huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06786.QSDĐ ngày 30/10/2003 với diện tích là 180m² tại thửa đất số 100B, tờ bản đồ số 08 địa chỉ số 306 đường 208, xã A, huyện D, thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện lỗi đi vì khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ giữa ông Đ, bà N và vợ chồng anh D có thỏa thuận vợ chồng ông Đ, bà N giành cho vợ chồng anh D một phần diện tích làm lỗi đi chung, việc thỏa thuận không được lập thành văn bản. Nay trước yêu cầu của Ngân hàng thì vợ chồng anh Đ không đồng ý vì khi phát mại tài sản của vợ chồng ông Đ thì gia đình anh D không có lỗi đi sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình anh D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu H trình bày: Bà H có nhận chuyển nhượng vốn của các cổ đông trước của Công ty C để tiếp tục các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình hoạt động, các cổ đông có ủy quyền cho người đại diện theo pháp luật của Công ty vay vốn Ngân hàng để bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Nhưng đến năm 2012, 2013, Công ty kinh doanh khó khăn các cổ đông mất hết vốn và giải tán mỗi người một

nơi. Công ty đã bị thu hồi giấy đăng ký kinh doanh. Việc Ngân hàng cho Công ty vay vốn đã có bảo đảm bằng tài sản của ông Đ, bà N và ông Đ, bà N đã ký Hợp đồng thế chấp được công chứng thì chủ tài sản bảo đảm có trách nhiệm trả thay khoản nợ đã bảo đảm cho Công ty theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án sơ thẩm số 17/2018/KDTM-ST ngày 28/11/2018 của TAND quận N quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 121, 122, 124, 319, 348; 351; 355; 471; 474; 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ Điều 90; 91; 94; 95; 98 của Luật Tổ chức tín dụng; Căn cứ khoản 18 Điều 4, Điều 110, Điều 201, Điều 221 của Luật Doanh nghiệp năm 2014; Căn cứ khoản 2 Điều 6, Điều 27 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Căn cứ khoản 4 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng; Căn cứ khoản 1 Điều 7, Điều 12, Điều 56 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Buộc Công ty C phải trả cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 56.11.264.89769.HM ngày 15/6/2011 và các Văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 20/9/2011, ngày 28/9/2011, ngày 13/6/2012, ngày 15/6/2012, ngày 03/8/2012, ngày 27/9/2012, ngày 30/11/2012 tổng số tiền tính đến ngày 28/11/2018 là 2.891.486.250đ (), trong đó nợ gốc 828.458.465đ và nợ lãi 2.063.027.785đ.

2. Công ty C phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng số tiền lãi phát sinh đối với khoản tiền nợ gốc kể từ ngày 29/11/2018 cho tới khi thanh toán hết toàn bộ nợ gốc theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết.

3. Trường hợp Công ty C không trả được nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là: Diện tích đất 180m² và một tài sản trên đất: 01 nhà xưởng tại xã A, huyện D, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01897 QSDĐ do UBND huyện D cấp ngày 15/8/2003 cho chủ sở hữu ông Lê Văn Đ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1452.2011/HĐTC ngày 13/6/2011 và Văn bản sửa đổi công chứng số 2889.2011/HĐTC ngày 28/11/2011 được Văn phòng Công chứng Trung tâm

chứng nhận ngày 13/6/2011 và ngày 28/11/2011 được ký kết giữa Ngân hàng, Công ty C và ông Lê Văn Đ, bà Trần Thị N.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 14/12/2018, vợ chồng ông Đư và bà N kháng cáo toàn bộ bản án; với các lý do:

- Ngân hàng khởi kiện Công ty C là không đúng luật định vì Công ty C đã bị Sở Kế hoạch và Đầu tư thu hồi giấy phép kinh doanh theo Quyết định số 1621/QĐ-ĐKKD ngày 05/7/2016. Ngày 23/10/2017, Ngân hàng khởi kiện Công ty C ra Tòa án với tư cách pháp nhân là trái với quy định tại khoản 6 Điều 158 Luật Doanh nghiệp.

- Ông Trần Ký T được một số cổ đông ủy quyền ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng không phải là các cổ đông sáng lập được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng công nhận. Bà Trần Thị Thu H, bà Nguyễn Thị H tự nhận chuyển nhượng vốn của các cổ đông cũ, hai cổ đông này chưa làm thủ tục đăng ký qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, không có tên trên giấy phép đăng ký kinh doanh cấp lần thứ 3 ngày 11/9/2007. Hợp đồng tín dụng số 56.11.264.89769.HM ngày 15/6/2011 và Văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 20/9/2011 ghi nhận giá trị bảo đảm là 480 triệu theo Hợp đồng công chứng số 1452 ký ngày 13/6/2011. Khi Ngân hàng khởi kiện thì giá trị tài sản bảo đảm từ 480 triệu lên 995 triệu. Cộng hạn mức lại thì số tiền mà Ngân hàng cho Công ty vay là 4.277.000.000đ chứ không phải là 3.750.000.000đ, dư 527 triệu đồng.

- Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tài sản bảo đảm số 01, 04 Ngân hàng và bên thế chấp không ký hợp đồng thế chấp chỉ thể hiện tại hợp đồng tín dụng, còn lại các tài sản 02, 03 và 05 có ký hợp đồng thế chấp là không đúng vì tài sản bảo đảm số 01 và 04 cũng được ký hợp đồng thế chấp. Toàn bộ 05 tài sản dùng để đảm bảo cho số tiền vay của Công ty C. Bên cho vay lại loại bỏ 02 tài sản thế chấp mặc dù cũng được ký hợp đồng thế chấp là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đ, bà N vẫn giữ nguyên nội dung

kháng cáo và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ, bà N và ông Đ, bà N thống nhất nội dung trình bày: Thừa nhận có việc ký kết hợp đồng thế chấp và Phụ lục hợp đồng thế chấp như Ngân hàng trình bày là đúng nhưng việc ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp của Ngân hàng với Công ty C là không đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng tín dụng vô hiệu và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ, bà N.

Đại diện của nguyên đơn trình bày: Hợp đồng thế chấp được ông Đ và bà N ký kết trên tinh thần tự nguyện, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật. Trường hợp Công ty C không trả được nợ thì Ngân hàng căn cứ theo hợp đồng thế chấp được các bên ký kết để phát mại tài sản của ông Đ, bà N là đúng. Việc Ngân hàng rút các tài sản thế chấp khác là do các chủ tài sản đã thực hiện được nghĩa vụ bảo đảm của mình.

Đại diện của bị đơn trình bày: Thừa nhận có ký kết hợp đồng tín dụng, các văn bản sửa đổi hợp đồng và các hợp đồng thế chấp như Ngân hàng trình bày là đúng. Số tiền Công ty C đã vay, đã trả không nhớ chính xác. Công ty C đã bị rút giấy phép kinh doanh nhưng chưa làm thủ tục giải thể. Đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để ông Đ và bà N lấy lại sổ đỏ của mình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến: Từ khi thu lý đến trước thời điểm tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về đường lối giải quyết vụ án: Do những nội dung kháng cáo của ông Đ, bà N không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án cấp sơ thẩm đối với việc tuyên phạm vi bảo đảm của tài sản thế chấp của ông Đ, bà N là chưa đúng. Vì tổng dư nợ gốc tại thời điểm xét xử của Công ty C chỉ còn 828.458.456đ. Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ, bà N sửa phần “3” của án sơ thẩm đối với phạm vi bảo đảm của tài sản thế chấp tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.310.888.236đ; trong đó nợ gốc là 828.458.456đ, nợ lãi là 1.485.429.681đ. Ông Đ, bà N không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1]. Xét về việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, vợ chồng anh Lê Đại D và chị Trần Thị Minh H, bà Nguyễn Thị H và bà Trần Thị Thu H vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Xét việc Ngân hàng khởi kiện Công ty C: Ngày 05/7/2016, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 6121/QĐ-ĐKKD về việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty C. Căn cứ khoản 2 Điều 201 Luật Doanh nghiệp quy định về các trường hợp và điều kiện giải thể doanh nghiệp thì: *“Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác...”* và Công ty C chưa làm thủ tục giải thể theo quy định tại Điều 203 Luật Doanh nghiệp; Căn cứ Điều 93 Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 98 Bộ luật Dân sự năm 2005) quy định: *“Trước khi giải thể, pháp nhân phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài sản.”* và khoản 3 Điều 68, Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự, Ngân hàng khởi kiện và xác định công ty Công ty C với tư cách là bị đơn trong vụ án là đúng. Ông Đường và bà Nhung căn cứ khoản 6 Điều 158 của Luật doanh nghiệp là không phù hợp. Bởi lẽ, Công ty C bị rút giấy phép đăng ký kinh doanh từ năm 2016 nên việc áp dụng phải theo Luật Doanh nghiệp năm 2014 để điều chỉnh. Tuy nhiên, do Công ty C đã bị rút giấy phép kinh doanh nên các thành viên trong Hội đồng quản trị cũng phải chịu trách nhiệm liên đới trong việc trả nợ cho Ngân hàng.

- Về nội dung:

[3]. Xét Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 56.11.264.89769.HM ngày 15/6/2011 thấy rằng; chủ thể ký hợp đồng của bên vay Công ty C là ông Trần Ký T – Chức vụ Giám đốc Công ty C. Bên cho vay là ông Bùi Quang M – Giám đốc Ngân hàng A. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần C số 0203000443 đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 11/9/2007 thì ông Trần Ký T là người đại diện theo pháp luật của Công ty C. Tại Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 28/5/2011 của Công ty C các thành viên Hội đồng quản trị (bao gồm: Ông Trần Ký T, bà Trần Thị Thu H và bà Nguyễn Thị H) đã thống nhất ủy quyền cho ông Trần Ký T ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng A để vay vốn. Công ty C xác nhận số thành viên Hội đồng quản trị và chữ ký của các thành viên. Mặt khác, căn cứ theo Đơn xin chuyển nhượng cổ phần của ông Phạm Minh Đ ngày 06/4/2007 cho ông Trần Huy L; của ông Đào Văn T cho ông Trần Huy L ngày 05/01/2005; của ông Hoàng Mạnh C cho bà Nguyễn Thị H ngày 05/4/2007; của ông Trần Huy L cho bà Nguyễn Thị H ngày 30/4/2008 và của ông Trần Huy L cho bà Trần Thị Thu H ngày 30/4/2008. (BL 4222-429). Như vậy, thể hiện ông Trần Ký T có đủ tư cách đại diện Công ty C ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng. Và theo khoản 1 Điều 93 BLDS năm 2005 quy định: *“Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện*

xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân.” Các bên khi tham gia ký kết hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội theo quy định tại Điều 122, 123 Bộ luật Dân sự năm 2005. Hơn nữa, ông Trần Ký T thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng để vay tiền là đúng. Nên Hợp đồng tín dụng số 56.11.264.89769.HM ngày 15/6/2011 và Phụ lục hợp đồng được các bên ký kết có hiệu lực pháp luật. Do vậy, nội dung kháng cáo của ông Đ, bà N cho rằng việc ông T ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng không đúng theo quy định của pháp luật là không có căn cứ.

[4]. Xét hợp đồng thế chấp tài sản công chứng số 1452.2011/HĐTC ngày 13/6/2011 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi công chứng số 2889.2011/HĐTC ngày 28/11/2011 thấy rằng; chủ thể ký kết các văn bản trên có đủ năng lực hành vi dân sự và hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Điều 122, 123, Điều 715 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 9, Điều 12 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm. Vợ chồng ông Đ, bà N cũng thừa nhận mình có ký kết hợp đồng trên. Do vậy, hợp đồng thế chấp và văn bản sửa đổi có hiệu lực pháp luật.

[5]. Ông Đ, bà N cho rằng tại Hợp đồng tín dụng số 56.11.264.89769.HM ngày 15/6/2011 và Văn bản sửa đổi hợp đồng ngày 20/9/2011 đều ghi nhận nghĩa vụ được bảo đảm đối với tài sản của ông Đ, bà N là 468 triệu theo hợp đồng thế chấp công chứng số 1452.2011/HĐTC ngày 13/6/2011. Nhưng tại đơn khởi kiện, Ngân hàng đã nâng mức bảo đảm đối với tài sản của ông Đ, bà N lên 995 triệu là không đúng vì tổng số tiền bảo đảm của 05 tài sản thế chấp với số tiền cho vay là không đồng nhất, có mâu thuẫn. Nhận thấy; Hợp đồng tín dụng số 56.11.264.89769.HM được ký ngày 15/6/2011 và Văn bản sửa đổi hợp đồng được ký ngày 20/9/2011 trước thời điểm ký Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng thế chấp công chứng số 2889.2011/HĐTC ký ngày 28/11/2011. Và tại văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp ngày 28/11/2011 các bên thỏa thuận về việc nâng mức bảo đảm từ 468 triệu lên 995 triệu. Do vậy, tại Hợp đồng tín dụng số 56.11.264.89769.HM ngày 15/6/2011 và Văn bản sửa đổi hợp đồng ngày 20/9/2011 vẫn ghi nhận nghĩa vụ bảo đảm đối với tài sản của ông Đ, bà N là 480 triệu. Ngày 23/10/2017, nguyên đơn làm đơn khởi kiện và ghi nhận nghĩa vụ bảo đảm đối với tài sản của ông Đ, bà N là 995 theo văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp ngày 28/11/2011. Như vậy, việc Ngân hàng ghi nhận nghĩa vụ bảo đảm của ông Đ, bà N là đúng.

[6]. Ông Đ, bà N cho rằng tổng số tiền Ngân hàng cho vay không đúng với tổng số nghĩa vụ bảo đảm và Ngân hàng tự ý rút các tài sản bảo đảm là không đúng với thỏa thuận, không đúng với quy định của pháp luật. Nhận thấy;

Theo Điều 5 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm quy định: “*Trường hợp bên bảo đảm dùng một tài sản để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 324 Bộ luật Dân sự thì các bên có thể thoả thuận dùng tài sản có giá trị nhỏ hơn, bằng hoặc lớn hơn tổng giá trị các nghĩa vụ được bảo đảm..*”

Theo Điều 7 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP quy định: “*Trong trường hợp một nghĩa vụ dân sự được bảo đảm bằng nhiều giao dịch bảo đảm, mà khi đến hạn bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên nhận bảo đảm có quyền lựa chọn giao dịch bảo đảm để xử lý hoặc xử lý tất cả các giao dịch bảo đảm, nếu các bên không có thoả thuận khác.*”

Theo Điều 347 BLDS năm 2005 quy định “*Trong trường hợp thế chấp nhiều tài sản để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ dân sự thì mỗi tài sản được xác định bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thoả thuận mỗi tài sản bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ.*”

Theo khoản 4 Điều 295 BLDS năm 2015 quy định: “*Giá trị tài sản bảo đảm có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm.*”

Như vậy, Ngân hàng có quyền nhận nhiều tài sản để bảo đảm cho khoản vay, giá trị tài sản bảo đảm có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn nghĩa vụ bảo đảm. Khi đến hạn bên có nghĩa vụ không trả thì Ngân hàng có quyền lựa chọn các tài sản bảo đảm để xử lý. Nên việc Ngân hàng loại các tài sản thế chấp khác và chỉ yêu cầu phát mại tài sản của ông Đ, bà N là có căn cứ. Mặt khác, theo Ngân hàng trình bày các tài sản bảo đảm khác đã được các chủ tài sản thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo đảm và Ngân hàng đã tiến hành giải chấp cho các tài sản này. Tại đơn khởi kiện, Ngân hàng chỉ yêu cầu phát mại tài sản của ông Đ, bà N nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết theo yêu cầu này của Ngân hàng là đúng. Do vậy, nội dung kháng cáo của ông Đ, bà N là không có căn cứ.

[7]. *Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có ghi:*

[7.1]. “*2. Công ty C phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng số tiền lãi phát sinh đối với khoản tiền nợ gốc kể từ ngày 29/11/2018 cho tới khi thanh toán hết toàn bộ nợ gốc theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết.*”

[7.2]. “*3. Trường hợp Công ty C không trả được nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là: Diện tích đất 180m² và một tài sản trên đất: 01 nhà xưởng tại xã A, huyện D, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01897/QSĐĐ do UBND huyện D cấp ngày 15/8/2003 cho chủ sở hữu ông Lê Văn Đ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1452.2011/HĐTC ngày 13/6/2011 và Văn bản sửa đổi công chứng số 2889.2011/HĐTC ngày 28/11/2011 được Văn phòng Công*

chứng Trung tâm chứng nhận ngày 13/6/2011 và ngày 28/11/2011 được ký kết giữa Ngân hàng, Công ty C và ông Lê Văn Đ, bà Trần Thị N.”

[7.3]. “Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.” là chưa đúng. Bởi lẽ tại phần [7.1] và [7.3] trùng lặp phần quyết định về việc áp dụng tính lãi suất quá hạn sau khi xét xử sơ thẩm nên chỉ cần ghi theo phần [7.3] theo Án lệ số 08 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; phần [7.2] chưa rõ ràng, không phù hợp với thức tế. Theo Điều 3 của Văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp ngày 28/11/2011 thì nghĩa vụ được bảo đảm là 995 triệu cùng toàn bộ lãi và chi phí liên quan nếu có. Như vậy, phạm vi bảo đảm đối với tài sản của ông Đ, bà N là 995 triệu nợ gốc và lãi phát sinh. Tuy nhiên, đến thời điểm xét xử sơ thẩm Công ty C chỉ còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 828.458.465đ và nợ lãi 2.063.027.785đ. Nên nghĩa vụ được bảo đảm đối với tài sản của ông Đ, bà N chỉ là 828.458.465đ tiền gốc và số tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong. Vì vậy, cần sửa án sơ thẩm đối với phạm vi nghĩa bảo đảm đối với tài sản thế chấp của ông Đ, bà N.

[8]. Về án phí: Do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Đ và bà N không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng; điểm g khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai năm 2013; Điều 201, 203 Luật Doanh nghiệp; Điều 93, 122, 123, 347, Điều 715 BLDS năm 2005, Điều 295 BLDS năm 2015; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012) của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012) của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Điều 122, 343, 355, 716, 721 Bộ luật Dân sự năm 2005; Án lệ số 08/2016/AL-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm Bản án sơ thẩm số 17/2018/KDTM-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

1. Buộc Công ty Cổ phần C phải trả cho Ngân hàng A số tiền tính đến ngày 28/11/2018 là 2.891.486.250đ (*Hai tỷ, tám trăm chín mươi một triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng*); trong đó: Nợ gốc 828.458.465đ (*Tám trăm hai mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi tám nghìn, bốn trăm sáu mươi lăm đồng*) và nợ lãi 2.063.027.785đ (*Hai tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm tám mươi lăm đồng*) theo Hợp đồng tín dụng số 56.11.264.89769.HM ngày 15/6/2011 và các Văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 20/9/2011, ngày 28/9/2011, ngày 13/6/2012, ngày 15/6/2012, ngày 03/8/2012, ngày 27/9/2012, ngày 30/11/2012.

2. Trường hợp Công ty C không trả được nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là: Diện tích đất 180m² và công trình xây dựng trên đất là một nhà xưởng diện tích xây dựng là 180m² tại xã A, huyện D, thành phố Hải Phòng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X400979, số vào sổ 01897 QSDĐ do UBND huyện D cấp ngày 15/8/2003 cho ông Lê Văn Đ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1452.2011/HĐTC ngày 13/6/2011 và Văn bản sửa đổi công chứng số 2889.2011/HĐTC ngày 28/11/2011 được Văn phòng Công chứng Trung tâm chứng nhận ngày 13/6/2011 và ngày 28/11/2011 để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ với số tiền nợ gốc là 828.458.465đ và lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc đến thời điểm thanh toán xong. Sau khi phát mại tài sản bảo đảm nếu số tiền thu được còn thừa thì trả lại cho ông Đ, bà N nếu thiếu thì Công ty Cổ phần C tiếp tục phải có nghĩa vụ thanh toán phần còn thiếu cho Ngân hàng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/11/2018), khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Công ty C phải chịu 89.829.725đ (*Tám mươi chín triệu, tám trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm hai mươi lăm đồng*) án phí sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng Cổ phần Quân đội 35.433.205đ (*Ba mươi lăm triệu, bốn trăm ba mươi*

ba nghìn, hai trăm lẻ lăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011851 ngày 11/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Hải Phòng.

Án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn Đ và bà Trần Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Lê Văn Đ và bà Trần Thị N số tiền 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0015550 ngày 24/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Văn Tuấn

Phạm Thị Thanh Bình

Nguyễn Văn Dương

